

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đã kiểm toán)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.479.066.096.401	2.768.235.282.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.174.546.086.611	1.007.873.885.140
1. Tiền	111	5	1.174.546.086.611	1.007.873.885.140
<i>Trong đó :</i>				
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán			565.163.761.119	393.905.219.906
- Tiền của người ủy thác đầu tư				
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>Trong đó : Tiền của người ủy thác đầu tư</i>				
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.1	384.472.213.700	352.083.430.831
1. Đầu tư ngắn hạn	121		437.095.044.257	397.465.522.487
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122		-	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(52.622.830.557)	(45.382.091.656)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.915.200.130.718	1.402.016.293.670
1. Phải thu của khách hàng	131		1.468.394.231	1.390.133.377
2. Trả trước cho người bán	132		1.115.456.442	110.262.322
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7.1	1.923.401.694.917	1.390.070.574.094
5. Các khoản phải thu khác	138	7.2	5.933.890.222	33.761.288.971
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7.3	(16.719.305.094)	(23.315.965.094)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.847.665.372	6.261.672.440
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.492.555.691	6.110.580.511
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		355.109.681	151.091.929

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đã kiểm toán)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+ 250+260)	200		128.287.979.986	359.545.786.841
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.649.881.790	7.370.462.750
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	4.851.316.734	5.685.717.561
<i>Nguyên giá</i>	222		39.914.432.126	38.432.189.860
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(35.063.115.392)	(32.746.472.299)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	1.798.565.056	1.684.745.189
<i>Nguyên giá</i>	228		22.921.878.017	21.963.858.667
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(21.123.312.961)	(20.279.113.478)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	229.370.665.250
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	229.370.665.250
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	254	6.2	-	229.370.665.250
<i>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
<i>Dự phòng giảm giá chứng</i>				
5. khoản và đầu tư dài hạn khác	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		121.638.098.196	122.804.658.841
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	104.114.759.832	107.738.117.777
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	11	14.332.583.310	11.832.583.310
4. Tài sản dài hạn khác	268	12	3.190.755.054	3.233.957.754
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.807.354.076.387	3.127.781.068.922

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đã kiểm toán)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.216.662.704.344	880.432.875.754
I. Nợ ngắn hạn	310		1.216.662.704.344	880.432.875.754
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	100.000.000.000	-
2. Phải trả người bán	312		832.770.649	1.464.675.431
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	40.435.961.560	39.092.023.179
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	15	28.143.428.971	20.041.416.663
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	7.562.453.213	5.646.682.698
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	17	1.013.785.122.919	584.090.981.306
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		15.341.106.552	6.175.409.201
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		10.561.860.480	6.443.177.708
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	217.478.509.568
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	335		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	336		-	-
7. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.390.691.372.043	2.247.348.193.168
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.390.691.372.043	2.247.348.193.168
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	1.272.567.580.000	1.272.567.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		310.343.798.499	310.343.798.499
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(327.210.708)	(123.551.893)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư, phát triển	417		3.961.374.994	3.961.374.994
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		144.626.530.513	144.626.530.513
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		659.519.298.745	515.972.461.055
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.607.354.076.387	3.127.781.068.922

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đã kiểm toán)
4 Nợ khó đòi đã xử lý	4	345.059.000	345.059.000
5 Ngoại tệ các loại	5	5.329.940.810	150.590.712
6 Chứng khoán lưu ký	6	8.164.885.490.000	7.989.306.770.000
6.1 Chứng khoán giao dịch	7	7.243.761.130.000	7.061.036.830.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	8	70.121.590.000	69.110.190.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9	7.051.951.750.000	6.811.983.200.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10	121.687.790.000	179.943.440.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	12	31.018.540.000	73.025.060.000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	13	-	-
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	14	30.218.540.000	70.785.060.000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	15	800.000.000	2.240.000.000
6.3 Chứng khoán cầm cố	17	286.504.660.000	257.638.210.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	19	262.896.560.000	234.030.110.000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	20	23.608.100.000	23.608.100.000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	27	426.825.260.000	481.513.680.000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	28	5.119.500.000	2.175.400.000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29	421.176.560.000	478.551.280.000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	30	529.200.000	787.000.000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	37	176.775.900.000	96.092.990.000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	38	95.338.740.000	2.798.080.000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39	78.618.070.000	93.077.280.000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	40	2.819.090.000	217.630.000
7 Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	50	527.859.080.000	441.506.360.000
Trong đó:			
7.1 Chứng khoán giao dịch	51	523.962.080.000	438.638.920.000
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	52	4.145.120.000	4.584.740.000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	53	510.969.340.000	425.652.930.000
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	54	8.847.620.000	8.401.250.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm (đã kiểm toán)
7.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	56	873.600.000	946.340.000
7.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	57	354.000.000	354.000.000
7.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	58	519.500.000	592.340.000
7.3	Chứng khoán cầm cố	61	1.300.000.000	1.300.000.000
7.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	63	1.300.000.000	1.300.000.000
7.5	Chứng khoán chờ thanh toán	71	1.543.500.000	441.100.000
7.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	73	1.543.500.000	441.100.000
7.6	Chứng khoán phong tỏa chờ rút	76	180.000.000	180.000.000
7.6.2	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	78	180.000.000	180.000.000
9	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	83	102.711.770.000	47.956.980.000

Ngày 18 tháng 10 năm 2014

Người lập



Hồ Thị Thu Thảo

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ



Tổng Giám Đốc

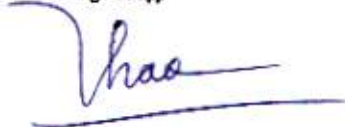
Johan Nyvene

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

1	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2	3	4	5	6	7		
1	Doanh thu	01		216.720.646.191	141.802.373.331	640.159.763.804	435.654.290.751
	Trong đó:						
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		86.275.615.143	44.520.263.462	219.018.338.729	135.885.119.932
	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		45.586.782.453	23.631.813.403	177.074.714.170	81.988.346.939
	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	2.656.781	-	2.656.781
	Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2.057.078.013	13.933.486.370	9.820.287.272	15.241.895.538
	Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		849.520.508	899.258.045	2.607.653.585	2.808.787.945
	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
	Doanh thu khác	01.9	19	81.951.652.074	58.814.895.270	231.638.760.048	199.749.683.616
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		216.720.646.191	141.802.373.331	640.159.763.804	435.654.290.751
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	11	20	58.990.887.278	47.014.008.098	165.268.820.874	132.812.067.638
5	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		157.729.758.913	94.788.365.233	474.890.932.930	302.842.223.113
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	23.106.860.222	19.745.146.277	65.068.051.407	63.316.461.164
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		134.622.898.691	75.043.218.956	409.822.881.523	239.525.761.949
8	Thu nhập khác	31		-	10.392.789	4.090.909	137.301.880
9	Chi phí khác	32		-	-	-	46.755.667
10	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	10.392.789	4.090.909	90.546.213
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		134.622.898.691	75.053.611.745	409.826.972.432	239.616.308.162
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		29.413.296.039	18.530.155.168	89.619.669.529	59.291.616.880
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-62)	60		105.209.602.652	56.523.456.577	320.207.302.903	180.324.691.282
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập



Hồ Thị Thu Thảo

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Ngày 17 tháng 10 năm 2014



Tổng Giám Đốc


 Johan Nyvene

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		409.826.972.432	239.616.308.162
2. Điều chỉnh cho các khoản:			(63.111.404.476)	(97.521.310.209)
- Khấu hao TSCĐ	02		3.160.842.576	6.485.118.034
- Các khoản (hoàn nhập)/lập dự phòng	03		644.078.901	(3.702.151.070)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05		(72.967.111.829)	(121.405.819.947)
- Chi phí lãi vay	06		6.050.785.876	21.101.542.774
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		346.715.567.956	142.094.997.953
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(522.176.534.750)	(353.742.623.324)
- Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn	10		(39.629.521.770)	(240.500.430.830)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		236.325.014.930	(50.006.265.246)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		5.241.382.765	5.179.431.727
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.513.535.444)	(16.332.664.077)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(94.168.808.173)	(50.207.003.538)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(19.672.549.198)	(11.076.360.822)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(93.878.983.684)	(574.590.918.157)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.440.261.616)	(1.419.845.374)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	139.600.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(649.703.228.476)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	26		234.977.855.075	782.560.109.590
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	29		80.449.279.706	108.454.768.510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		312.986.873.165	240.031.404.250

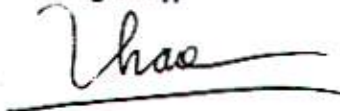
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	7.171.415.000
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(3.658.815)	(1.152.450)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33		350.000.000.000	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(250.000.000.000)	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(152.432.029.195)	(201.190.418.250)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.435.688.010)	(194.020.155.700)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		166.672.201.471	(528.579.669.607)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.007.873.885.140	1.794.202.976.893
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.174.546.086.611	1.265.623.307.286

Ngày 17 tháng 10 năm 2014

Người lập



Hồ Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc




Jonathan Nyvens

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

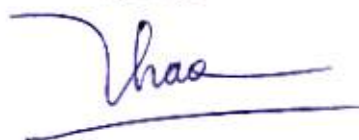
B05-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/giảm				Số dư cuối	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2013	Ngày 01 tháng 01 năm 2014	9 tháng đầu năm 2013		9 tháng đầu năm 2014		Ngày 30 tháng 9 năm 2013	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	1.008.486.370.000	1.272.567.580.000	-	-	-	-	1.008.486.370.000	1.272.567.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		560.834.915.000	310.343.798.499	1.590.093.499	-	-	-	562.425.008.499	310.343.798.499
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		(5.165.052.464)	(123.551.853)	(539.625.450)	(5.581.321.501)	(203.658.815)	-	(123.356.413)	(327.210.708)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quý đầu tư phát triển		3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
8. Quý dự phòng tài chính		116.409.099.437	144.626.530.513	-	-	-	-	116.409.099.437	144.626.530.513
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		477.687.318.312	515.972.461.055	180.324.691.282	215.971.736.929	320.207.302.903	176.660.465.213	442.340.272.665	659.519.298.745
Cộng		2.162.514.025.279	2.247.348.193.168	181.375.169.331	210.390.416.428	320.003.644.088	176.660.465.213	2.133.498.769.182	2.390.691.372.043

Người lập



Hồ Thị Thu Thảo

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Ngày 17 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám Đốc




Johan Nyvene

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower tại số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh, các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2014 là: 525 nhân viên (vào ngày 31 tháng 12 năm 2013: 503 nhân viên).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2014 tăng 86% so với kết quả cùng kỳ năm 2013 chủ yếu là do:

- Giá trị giao dịch bình quân toàn thị trường trong Quý 3 năm 2014 hơn gấp 3 lần so với giá trị giao dịch bình quân cùng kỳ năm 2013 và thị phần môi giới của Công ty tiếp tục được duy trì nên doanh thu phí môi giới và doanh thu lãi cho vay ký quỹ tăng trong Quý 3 năm 2014;
- Nghiệp vụ đầu tư cổ phiếu và trái phiếu trong Quý 3 năm 2014 có những kết quả khả quan khi Công ty tiếp tục hiện thực hoá lợi nhuận từ danh mục tự doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") được lập theo hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra, không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế Toán Việt Nam và Hệ thống Kế Toán áp dụng cho công ty chứng khoán**

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định các báo cáo tài chính được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế Toán Việt Nam và Hệ thống Kế Toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 - 4 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (02) đến bốn mươi (40) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đây là những khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đầu tư tài chính ngắn hạn được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

Đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhận (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán lại và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên**3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu dài hạn bán ra.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp trong kỳ và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

4 THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**4.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	VND						
	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Ngân hàng đầu tư	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Không phân bổ	Tổng cộng
<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014</i>							
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	221.625.992.314	177.074.714.170	7.513.709.503	229.968.213.899	3.977.123.918	-	640.159.753.804
2. Các chi phí trực tiếp	85.083.401.077	19.298.226.182	4.951.016.188	115.840.021.906	2.003.364.352	-	227.176.029.705
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	1.077.822.441	2.919.314	11.893.474	2.033.047.353	35.159.994	-	3.160.842.576
4. Lợi nhuận/(chi phí) khác	-	-	-	-	4.090.909	-	4.090.909
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	135.464.768.796	157.773.568.674	2.550.799.841	112.095.144.640	1.942.690.481	-	409.826.972.432
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	15.972.848.471	384.472.213.700	1.335.634.886	3.085.947.066.759	1.483.362.136	-	3.489.211.125.952
2. Tài sản phân bổ	83.901.790.109	1.064.743.529	2.981.281.882	1.916.538.353	21.933.716.704	-	111.798.070.577
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	6.344.879.858	6.344.879.858
Tổng tài sản	99.874.638.580	385.536.957.229	4.316.916.768	3.087.863.605.112	23.417.078.840	6.344.879.858	3.607.354.076.387
1. Nợ phải trả bộ phận	1.020.816.370.406	-	-	100.145.833.333	3.262.299.595	-	1.124.224.503.334
2. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	92.438.201.010	92.438.201.010
Tổng công nợ	1.020.816.370.406	-	-	100.145.833.333	3.262.299.595	92.438.201.010	1.216.662.704.344

4.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	613.989.313	267.071.773
Tiền gửi ngân hàng	1.173.932.097.298	1.007.606.813.367
Trong đó:		
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	608.768.336.179	613.701.593.461
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	565.163.761.119	393.905.219.906
TỔNG CỘNG	<u>1.174.546.086.611</u>	<u>1.007.873.885.140</u>

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		VNĐ Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
- Cổ phiếu niêm yết	17.984.136	257.262.350.709	9.163.567.931	(4.984.149.357)	261.441.769.283
- Cổ phiếu chưa niêm yết	5.320.677	129.832.693.548	280.425.954	(47.638.681.200)	82.474.438.302
- Trái phiếu	500.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>23.804.813</u>	<u>437.095.044.257</u>	<u>9.443.993.885</u>	<u>(52.622.830.557)</u>	<u>393.916.207.585</u>

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	437.095.044.257	397.465.522.487
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	<u>(52.622.830.557)</u>	<u>(45.382.091.656)</u>
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>384.472.213.700</u>	<u>352.083.430.831</u>

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá:

	VNĐ
	Số 9 tháng đầu năm 2014
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	45.382.091.656
Chuyển từ dự phòng nợ khó đòi	6.596.660.000
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	7.145.401.762
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(6.501.322.861)</u>
Dự phòng giảm giá cuối kỳ	<u>52.622.830.557</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

6.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

		VNĐ
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trái phiếu Chính phủ	-	<u>229.370.665.250</u>
TỔNG CỘNG	-	<u>229.370.665.250</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chi tiêu	VND					
	Giá trị theo sổ kế toán		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu	185.569.926.659	176.847.847.958	(52.622.830.557)	(45.382.091.656)	132.947.096.102	131.465.756.302
<i>Cổ phiếu niêm yết:</i>	<i>78.235.414.157</i>	<i>75.882.788.456</i>	<i>(4.984.149.357)</i>	<i>(4.340.070.456)</i>	<i>73.251.264.800</i>	<i>71.542.718.000</i>
Công Ty Cổ Phần điện tử Tân Bình	8.568.925.944	8.568.893.944	(3.399.983.044)	(3.263.961.844)	5.158.942.900	5.304.932.100
Công Ty Cổ Phần Hoàng Anh Gia Lai	5.719.012.000	-	(187.044.000)	-	5.531.968.000	-
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hòa Phát	42.650.733.962	-	(860.883.962)	-	41.789.850.000	-
Tổng Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam	15.556.167.508	-	(219.867.508)	-	15.336.300.000	-
Tập Đoàn Vingroup	3.385.479.316	-	(186.615.316)	-	3.198.864.000	-
Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam	1.270.312.393	24.612.768.999	(99.562.393)	(776.211.999)	1.170.750.000	23.836.557.000
Công ty Cổ Phần FPT	-	27.009.167.571	-	(24.400.071)	-	26.984.767.500
Tập Đoàn Bảo Việt	-	3.615.003.818	-	(103.270.418)	-	3.511.733.400
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn	-	8.025.887.000	-	(111.737.000)	-	7.914.150.000
Công ty Cổ Phần Sông Đà Thăng Long	502.562.234	1.161.450.000	(10.582.234)	(28.860.000)	491.980.000	1.132.590.000
Các cổ phiếu khác	582.220.800	2.889.617.124	(19.610.900)	(31.629.124)	562.609.900	2.857.988.000
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết:</i>	<i>107.334.512.502</i>	<i>100.965.059.502</i>	<i>(47.638.681.200)</i>	<i>(41.042.021.200)</i>	<i>59.695.831.302</i>	<i>59.923.038.302</i>
Công Ty Cổ Phần Lạc Việt	30.750.000.000	30.750.000.000	(4.350.000.000)	(4.350.000.000)	26.400.000.000	26.400.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đông Á	16.967.999.502	16.967.999.502	(9.410.639.502)	(9.410.708.200)	7.557.360.000	7.557.291.302
Công Ty Cổ Phần Địa ốc Tân Bình	11.925.000.000	11.925.000.000	(3.825.000.000)	(3.825.000.000)	8.100.000.000	8.100.000.000
Công Ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau	10.950.030.000	10.950.030.000	(6.562.530.000)	(6.562.530.000)	4.387.500.000	4.387.500.000
Công Ty Cổ Phần CBTSXK Minh Hải	8.000.000.000	8.000.000.000	(6.350.000.000)	(6.350.000.000)	1.650.000.000	1.650.000.000
Công Ty Cổ Phần Thủy Đặc Sản	7.549.983.000	10.950.030.000	(3.229.983.000)	(3.229.983.000)	4.320.000.000	7.720.047.000
Công Ty Cổ Phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Viễn Đông	5.442.600.000	522.000.000	(4.302.600.000)	-	1.140.000.000	522.000.000
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Cần Thơ	4.900.000.000	4.900.000.000	(3.313.868.698)	(3.313.800.000)	1.586.131.302	1.586.200.000
Công Ty Cổ Phần Dược và Vật Tư Y Tế Bình Dương	442.500.000	-	(88.500.000)	-	354.000.000	-
Công Ty Cổ Phần DV Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	4.406.400.000	-	(2.205.560.000)	-	2.200.840.000	-
TỔNG CỘNG	185.569.926.659	176.847.847.958	(52.622.830.557)	(45.382.091.656)	132.947.096.102	131.465.756.302

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**7.1 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán**

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng về giao dịch kỳ quỹ	1.884.284.764.810	1.030.851.714.723
Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	38.170.027.928	78.407.415.356
Phải thu nhà đầu tư mua cổ phiếu	588.000.000	1.388.000.000
Phải thu nhà đầu tư nước ngoài	358.902.179	475.987.954
Phải thu giao dịch chứng khoán từ SGDCK	-	246.084.956.061
Phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua cổ phần	-	20.000.000.000
Phải thu phí môi giới mua bán chứng khoán	-	12.862.500.000
TỔNG CỘNG	<u>1.923.401.694.917</u>	<u>1.390.070.574.094</u>

7.2 Các khoản phải thu khác

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu theo các cam kết mua bán lại cổ phiếu	1.164.000.000	14.451.545.784
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	4.501.492.504	4.219.222.913
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	268.397.718	1.718.892.981
Phải thu lãi trái phiếu	-	13.371.627.293
TỔNG CỘNG	<u>5.933.890.222</u>	<u>33.761.288.971</u>

7.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VNĐ	
	Số 9 tháng đầu	
	năm 2014	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu kỳ	23.315.965.094	
Chuyển sang dự phòng giảm giá chứng khoán	<u>(6.596.660.000)</u>	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối kỳ	<u>16.719.305.094</u>	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ		
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>3.474.189.544</u>	<u>34.958.000.316</u>	<u>38.432.189.860</u>
- Tăng trong kỳ	-	1.482.242.266	1.482.242.266
Ngày 30 tháng 9 năm 2014	<u>3.474.189.544</u>	<u>36.440.242.582</u>	<u>39.914.432.126</u>
Giá trị hao mòn:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>2.358.677.579</u>	<u>30.387.794.720</u>	<u>32.746.472.299</u>
- Khấu hao trong kỳ	98.585.493	2.218.057.600	2.316.643.093
Ngày 30 tháng 9 năm 2014	<u>2.457.263.072</u>	<u>32.605.852.320</u>	<u>35.063.115.392</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>1.115.511.965</u>	<u>4.570.205.596</u>	<u>5.685.717.561</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2014	<u>1.016.926.472</u>	<u>3.834.390.262</u>	<u>4.851.316.734</u>

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	VNĐ
	<i>Phần mềm tin học</i>
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>21.963.858.667</u>
- Tăng trong kỳ	<u>958.019.350</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2014	<u>22.921.878.017</u>
Giá trị hao mòn:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>20.279.113.478</u>
- Tăng trong kỳ	844.199.483
Ngày 30 tháng 9 năm 2014	<u>21.123.312.961</u>
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>1.684.745.189</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2014	<u>1.798.565.056</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước tiền thuê văn phòng (*)	103.407.279.440	107.196.497.946
Trả trước chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	422.417.324	-
Chi phí cải tạo văn phòng	285.063.068	541.619.831
TỔNG CỘNG	<u>104.114.759.832</u>	<u>107.738.117.777</u>

(*): Bao gồm trong số này là khoản tiền 101.742.616.6511 đồng còn lại chưa phân bổ của giá trị hợp đồng thuê văn phòng tại AB Tower với diện tích là 1.802 mét vuông cho thời hạn còn lại là 36 năm.

11. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định 17/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Biến động tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	VNĐ
Số dư đầu năm	11.832.583.310
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	1.196.683.208
Lãi nhận được trong kỳ	1.303.316.792
Số dư cuối kỳ	<u>14.332.583.310</u>

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng hoạt động của Công ty.

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đây là khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.413.296.039	33.962.434.683
Thuế thu nhập của nhà đầu	9.328.490.871	4.377.575.543
Thuế giá trị gia tăng	178.333.342	11.562.113
Thuế nhà thầu	43.344.681	155.917.607
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	1.472.496.627	584.533.233
TỔNG CỘNG	<u>40.435.961.560</u>	<u>39.092.023.179</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phí môi giới phải trả cho Sở GDCK	6.150.433.436	2.998.338.694
Phí tư vấn quản lý thuê ngoài	9.000.000.000	-
Phụ cấp hoàn thành công việc	9.000.000.000	12.000.000.000
Chi phí phải trả khác	3.992.995.535	5.043.077.969
TỔNG CỘNG	<u>28.143.428.971</u>	<u>20.041.416.663</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức HCM do cổ đông chưa nhận	3.466.082.359	3.222.562.754
Kinh phí công đoàn	2.289.225.600	1.800.678.317
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	212.697.024	45.241.318
Bảo hiểm thất nghiệp	58.877.736	58.777.736
Phải trả lãi vay ngân hàng	145.833.333	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.389.737.161	519.422.573
TỔNG CỘNG	<u>7.562.453.213</u>	<u>5.646.682.698</u>

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi thanh toán GDCK của nhà đầu tư	565.163.761.119	393.905.219.906
Phải trả nhà đầu tư tiền bán chứng khoán chờ về	64.833.515.900	190.000.000.000
Phải trả đấu giá cổ phiếu	253.427.440.000	185.761.400
Phải trả nhà đầu tư giao dịch ETF	70.040.625.000	-
Thanh toán bù trừ với Trung Tâm Lưu Ký	60.319.780.900	-
TỔNG CỘNG	<u>1.013.785.122.919</u>	<u>584.090.981.306</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Cổ phiếu**

	VNĐ	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	127.256.758	127.256.758
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</i>		
<i>và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	127.256.758	127.256.758
Số lượng cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	<u>27.157</u>	<u>7.038</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	<u>127.229.601</u>	<u>127.249.720</u>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

19. DOANH THU KHÁC

	VND			
	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2013
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	16.659.335.354	16.681.996.748	53.394.891.761	73.153.227.801
Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ	62.297.238.400	38.464.720.708	170.367.878.741	113.483.623.887
Doanh thu từ các cam kết bán lại chứng khoán	1.224.836.747	1.210.750.000	2.863.346.508	6.233.994.267
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	1.214.363.696	387.873.154	3.287.096.889	2.270.721.965
Doanh thu khác	555.877.877	229.554.660	1.670.546.149	748.115.696
Doanh thu từ hợp đồng đặt cọc mua cổ phần	-	1.840.000.000	55.000.000	3.860.000.000
TỔNG CỘNG	81.951.652.074	58.814.895.270	231.638.760.048	199.749.683.616

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	VND			
	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2013
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán (*)	1.208.971.096	1.899.715.749	13.874.686.266	7.213.122.118
Chi phí hoạt động REPO trái phiếu	1.909.794.343	4.108.349.195	4.186.202.543	15.399.799.488
Chi phí nhân viên	24.267.033.304	12.387.750.166	66.452.267.302	42.006.635.819
Chi phí môi giới chứng khoán	17.756.129.868	12.092.722.150	42.711.059.138	29.191.784.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.744.712.619	8.789.426.463	18.978.734.630	20.802.959.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	413.286.026	530.623.320	1.224.414.101	2.213.144.429
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	678.655.520	213.496.107	1.724.275.560	646.747.638
Chi phí tư vấn quản lý thuê ngoài	3.000.000.000	3.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Chi phí lãi vay	1.864.583.333	-	1.864.583.333	-
Chi phí khác	1.563.154.202	1.364.213.457	4.608.519.100	4.349.499.190
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	3.163.952.662	3.074.870.525	7.145.401.762	6.654.180.806
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(2.579.385.695)	(1.895.124.087)	(6.501.322.861)	(10.367.548.518)
Chi phí lãi trái phiếu	-	1.447.965.053	-	5.701.743.286
TỔNG CỘNG	58.990.887.278	47.014.008.098	165.268.820.874	132.812.067.638

(*): Theo thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các khoản kinh doanh hoạt động chứng khoán góp vốn khi có lãi (giá bán cao hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục doanh thu, khi lỗ (giá bán thấp hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND			
	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2013
Chi phí nhân viên quản lý	10.092.891.389	8.134.878.239	26.792.553.531	24.014.823.278
Phụ cấp hoàn thành công việc	3.000.000.000	3.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Chi phí thuê văn phòng	3.759.481.105	3.842.362.638	11.450.951.408	12.345.630.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.734.528.718	2.804.210.972	11.964.610.584	11.397.227.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	654.930.457	963.657.911	1.936.428.475	4.271.973.605
Thuế, phí và lệ phí	85.485.322	92.888.349	223.348.131	270.744.972
Chi phí công cụ đồ dùng văn phòng	182.605.849	21.789.682	453.800.021	97.836.298
Chi phí khác	1.596.937.382	391.830.287	3.246.359.257	1.907.007.606
Trích dự phòng phải thu khó đòi	-	493.528.199	-	493.528.199
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	(482.311.557)
TỔNG CỘNG	23.106.860.222	19.745.146.277	65.068.051.407	63.316.461.164

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

22. NGHIỆP VỤ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 31,22% cổ phần Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của DC
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 29,80% cổ phần Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của HFIC Ủy viên HĐQT của Công ty là Trưởng phòng kế hoạch của HFIC
Amersham Industries Limited	Công ty con của DC
Vietnam Enterprise Investments Limited	Công ty con của DC
Cam Vietnam Mother Fund	Công ty con của DC
DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	Công ty con của DC
Vietnam Debt Fund SPC (VDF)	Công ty con của DC

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý 3 năm 2014 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets Limited (DC)	Cổ Đông chiến lược	Phí tư vấn phải trả	3.000.000.000
Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ Đông chiến lược	Môi giới bán chứng khoán Doanh thu phí môi giới	54.776.917.000 82.165.414
Amersham Industries Limited	Công ty con của DC	Môi giới mua chứng khoán Môi giới bán chứng khoán Doanh thu phí môi giới	189.016.905.000 704.853.993.000 1.400.806.394
Vietnam Enterprise Investments Limited	Công ty con của DC	Môi giới mua chứng khoán Môi giới bán chứng khoán Doanh thu phí môi giới	73.415.447.500 760.712.707.000 1.251.192.285
Cam Vietnam Mother Fund	Công ty con của DC	Môi giới mua chứng khoán Môi giới bán chứng khoán Doanh thu phí môi giới	18.836.780.000 123.895.612.000 147.848.588
DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	Công ty con của DC	Môi giới mua chứng khoán Môi giới bán chứng khoán Doanh thu phí môi giới	8.165.000.000 11.887.910.000 30.079.378
Vietnam Debt Fund SPC (VDF)	Công ty con của DC	Môi giới mua chứng khoán Doanh thu phí môi giới	55.583.000.000 11.116.600

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

22. NGHIỆP VỤ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau:

VNĐ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets Limited (DC)	Cổ Đông chiến lược	Phí tư vấn phải trả	9.000.000.000
Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ Đông chiến lược	Tiền gửi giao dịch chứng khoán phải trả	24.368.120

Giao dịch các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong Quý 3 năm 2014 là 3.043.313.335 đồng (bao gồm cả thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Người lập



Hồ Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc



Johan Nyvene

